

Số: 13/TB-ĐT

Quận 5, ngày 18 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Về nộp lệ phí xét tốt nghiệp học sinh hệ trung cấp
Năm học 2021 - 2022

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-KTCNHV-ĐT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương về thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp học sinh hệ trung cấp khóa 19K13-2 và khóa 20K14-1, năm học 2021 - 2022;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của phòng Đào tạo.

Để kịp tiến độ trong việc in và phát bằng tốt nghiệp cho học sinh đã tốt nghiệp hệ trung cấp năm học 2021 - 2022. Phòng Đào tạo thông báo đến toàn bộ học sinh đề nghị xét tốt nghiệp khóa 19K13-2 và khóa 20K14-1 về lệ phí xét tốt nghiệp như sau:

1. Mức đóng lệ phí xét tốt nghiệp: **500.000VND/lần/học sinh** (Năm trăm ngàn đồng).

2. Nộp **01 CCCD/CMND** (photo không cần sao y công chứng).

3. Thời gian nộp: Học sinh nộp tại phòng Đào tạo **từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/09/2022**. Quá khung thời gian trên phòng Đào tạo sẽ không giải quyết bất kỳ thắc mắc, khuyến nại của học sinh trong việc in bằng tốt nghiệp.

Đề nghị các Khoa/Bộ môn, GVCN, hỗ trợ phòng Đào tạo thông báo đến toàn bộ học sinh được biết và thực hiện./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Khoa/Bộ môn;
- Học sinh Khóa 19K13-2, 20K14-1;
- Website trường;
- Lưu: P.ĐT.

TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Đắc Hiền

DANH SÁCH
HỌC SINH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP
Khóa 19K13-2 và khóa 20K14-1, Năm học 2021 - 2022

1. Khóa: 17K11-2; Niên khóa: 2017 - 2020 (Số lượng: 01 học sinh)

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/M Đ cốt lõi	Ghi chú
VẼ VÀ THIẾT KẾ TRÊN MÁY TÍNH								
1.	17CNO2.81Q6	Lưu Vương Quý	17/12/2001	TP.HCM	46	2.82	3.25	

2. Khóa: 18K12-1; Niên khóa: 2018 - 2020 (Số lượng: 03 học sinh)

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MĐ cốt lõi	Ghi chú
CƠ ĐIỆN TỬ								
1.	18CDT2.14	Nguyễn Lê Cường	16/04/2002	Bình Định	49	2.76	2.93	
CÔNG NGHỆ Ô TÔ								
2.	18CNO1.41	Đinh Phúc Thịnh	19/01/1995	TP.HCM	69	3.17	3.38	
3.	18CNO1.32	Đinh Chấn Nguyên	02/06/2000	TP.HCM	69	3.08	2.95	

3. Khóa: 18K12-2; Niên khóa: 2018 - 2020 (Số lượng: 06 học sinh)

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/M Đ cốt lõi	Ghi chú
CẮT GỌT KIM LOẠI								
1.	18CDL2.11	Nguyễn Hoàng Dũng	16/09/1997	Kiên Giang	68	2.97	2.97	
VẬN HÀNH, SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH								
2.	18CDL2.76	Hứa Văn Vàng	10/11/2003	Tiền Giang	80	3.57	3.39	
3.	18CNO2.154	Phan Tuấn Tú	09/06/2003	TP.HCM	80	3.54	3.21	
4.	18CDL2.48	Lâm Ngọc Thuận	06/01/2003	TP.HCM	80	3.27	3.13	
5.	18CDL2.47	Đỗ Quốc Thiện	20/05/2003	TP.HCM	80	3.01	2.66	
6.	18CDL2.36	Nguyễn Sĩ Nguyên	06/04/2003	TP.HCM	80	2.94	2.45	

4. Khóa: 19K13-1; Niên khóa: 2019 - 2021 (Số lượng: 03 học sinh)

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/M Đ cốt lõi	Ghi chú
CÔNG NGHỆ Ô TÔ								
1.	19CNO2.161	Lương Quân Nguyên	17/07/2004	TP.HCM	68	3.14	3.38	
KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP RÁP MÁY TÍNH								
2.	19SCMT1.05	Lại Hải Dương	09/05/1999	TP.HCM	69	3.80	4.00	
CẮT GỌT KIM LOẠI								
3.	19CKC1.14	Phạm Hoàng Thuận	10/02/2000	Vĩnh Long	79	3.31	3.17	

5. Khóa: 19K13-2; Niên khóa: 2019 - 2022 (Số lượng: 91 học sinh)

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MD cốt lõi	Ghi chú
BẢO TRÌ THIẾT BỊ CƠ KHÍ								
1.	19BTCK2.01	Lê Mai Thanh Hiền	17/12/2003	TP.HCM	79	3.45	3.47	
2.	19BTCK2.02	Nguyễn Hoàng Sơn	10/07/2003	TP.HCM	79	3.29	3.29	
3.	19BTCK2.08	Lê Minh Thuận	16/01/2002	Bến Tre	79	2.91	2.74	
4.	19BTCK2.07	Hứa Văn Tài	28/06/2004	TP.HCM	79	2.78	2.66	
5.	19BTCK2.03	Lê Thành Tài	10/12/2004	Đồng Nai	79	2.46	2.18	
6.	19BTCK2.05	Nguyễn Quốc Hiếu	13/09/2004	TP.HCM	79	3.03	3.03	
CƠ ĐIỆN TỬ								
7.	19CDT2.15	Nguyễn Minh Luân	23/01/2003	TP.HCM	73	3.06	3.24	
8.	19CDT2.04	Nguyễn Trung Hiếu	01/03/2004	TP.HCM	73	2.98	3.14	
9.	19CDT2.03	Trương Trí Dũng	12/07/2004	TP.HCM	73	2.82	3.10	
CẮT GỌT KIM LOẠI								
10.	19CKC2.10	Trần Thiện Phúc	11/02/2003	An Giang	79	3.42	3.50	
11.	19CKC2.08	Khúc Kỳ Nam	19/04/2004	TP.HCM	79	3.12	3.20	
12.	19CKC2.14	Hồng Vĩnh Lộc	21/09/2004	TP.HCM	79	2.95	3.02	
13.	19CKC2.27	Tạ Huy Hoàng	23/06/2004	Hà Tĩnh	79	2.8	2.92	
14.	19CKC2.13	Bùi Nhật Huy	02/02/2004	TP.HCM	79	2.62	2.72	
15.	19CKC2.12	Lê Minh Hoàng	23/02/2004	TP.HCM	79	2.51	2.60	
16.	19CKC2.23	Lê Nhựt Thanh	27/06/2004	Cần Giờ	79	2.22	5.57	
CÔNG NGHỆ Ô TÔ								
17.	19CNO2.108	Nguyễn Đức Vĩ	14/01/1999	TP.HCM	68	3.56	3.79	
18.	19CNO2.03	Nguyễn Thanh Ân	08/09/2004	TP.HCM	68	3.48	3.82	
19.	19CNO2.87	Nguyễn Tấn Tài	08/10/2004	TP.HCM	68	3.35	3.46	
20.	19CNO2.190	Đỗ Thành Đạt	10/02/2001	Trà Vinh	68	3.13	2.96	

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MD cốt lõi	Ghi chú
21.	19CNO2.20	Tất Hữu Duy	10/08/2004	Cà Mau	68	3.03	3.12	
22.	19CNO2.110	Lưu Bảo Vinh	12/11/2004	TP.HCM	68	2.91	3.03	
23.	19CNO2.98	Nguyễn Văn Tiền	09/11/2004	TP.HCM	68	2.91	3.04	
24.	19CNO2.100	Lê Thanh Tốt	22/04/2004	Đồng Tháp	68	2.87	2.96	
25.	19CNO2.145	Trần Hà Minh Tiền	11/07/2004	TP.HCM	68	2.82	2.97	
26.	19CNO2.59	Hoàng Trọng Minh Mẫn	10/03/2004	TP.HCM	68	2.80	2.56	
27.	19CNO2.84	Nguyễn Ngọc Minh Sang	09/07/2004	TP.HCM	68	2.74	2.66	
28.	19CNO2.176	Vũ Giáp Thắng	06/02/2004	Cần Thơ	68	2.57	2.75	
29.	18CNO2.117	Nguyễn Huỳnh Hiệp Thành	07/03/2002	TP.HCM	68	2.53	2.44	
30.	19CNO2.182	Nguyễn Phước Chí	07/08/2004	TP.HCM	68	2.52	2.63	
31.	19CNO2.141	Cửu Ngô Quốc Thành	19/12/2004	TP.HCM	68	2.32	2.56	
32.	19CNO2.181	Huỳnh Ngọc Cương	22/03/2004	TP.HCM	68	2.29	2.25	
VỀ VÀ THIẾT KẾ TRÊN MÁY TÍNH								
33.	19KTHD2.55	Đoàn Thị Kim Phượng	10/01/2004	TP.HCM	75	3.64	3.53	
34.	19KTHD2.13	Trần Thành Đạt	09/02/2004	TP.HCM	75	3.58	3.47	
35.	19KTHD2.86	Huỳnh Xuân Hương	06/03/2004	TP.HCM	75	3.44	3.41	
36.	19KTHD2.34	Nguyễn Hoàng Kiệt	17/08/2004	Đồng Tháp	75	3.37	3.30	
37.	19KTHD2.96	Lê Công Minh Nhật	03/01/2004	Quảng Trị	75	3.31	3.28	
38.	19KTHD2.104	Trần Ngọc Trâm	13/04/2003	TP.HCM	75	3.27	3.32	
39.	19KTHD2.02	Lê Ngọc Thùy An	26/06/2004	TP.HCM	75	3.26	3.20	
40.	19KTHD2.40	Trần Hiếu Nghi	21/02/2004	TP.HCM	75	3.21	3.26	
41.	19KTHD2.95	Võ Trọng Nhân	28/02/2004	TP.HCM	75	3.21	3.04	
42.	19KTHD2.16	Lương Uyển Dinh	08/09/2003	TP.HCM	75	3.16	3.21	

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MD cốt lõi	Ghi chú
43.	19KTHD2.136	Trần Nguyễn Kim Khánh	17/04/2004	TP.HCM	75	3.09	3.08	
44.	19KTHD2.102	Nguyễn Hải Thanh Thủy	30/08/2004	TP.HCM	75	3.07	2.93	
45.	19KTHD2.30	Ngụy Tấn Khoa	11/10/2001	TP.HCM	75	3.06	2.96	
46.	19KTHD2.33	Vương Tuấn Kiệt	02/09/2004	TP.HCM	75	3.01	2.91	
47.	19KTHD2.38	Đỗ Thị Tuyết Mai	12/09/2004	TP.HCM	75	3.01	3.11	
48.	19KTHD2.12	Nguyễn Tiến Đạt	10/02/2003	TP.HCM	75	3.00	3.07	
49.	19KTHD2.42	Mạch Thu Nghi	19/12/2004	TP.HCM	75	2.96	3.00	
50.	19KTHD2.35	Chiêu Hữu Lâm	08/6/2004	TP.HCM	75	2.89	2.55	
51.	19KTHD2.74	Nguyễn Thị Hoàng Uyên	21/12/2004	TP.HCM	75	2.89	2.62	
52.	19KTHD2.99	Phan Minh Quân	19/05/2004	TP.HCM	75	2.82	2.96	
53.	19KTHD2.97	Phan Võ Hạ Nhiên	18/11/2004	Bình Dương	75	2.81	2.79	
54.	19KTHD2.80	Võ Quốc Đào	29/09/2003	TP.HCM	75	2.75	2.96	
55.	19KTHD2.37	Nguyễn Tấn Lộc	18/10/2001	TP.HCM	75	2.74	2.58	
56.	19KTHD2.56	Quang Minh Quân	25/11/2004	TP.HCM	75	2.68	2.47	
57.	19KTHD2.23	Trần Huỳnh Văn Hiếu	19/12/2004	TP.HCM	75	2.57	2.55	
QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH								
58.	19KTHM2.58	Ngô Bích Phượng	20/03/1995	Bạc Liêu	75	3.75	3.66	
59.	19KTHM2.47	Nguyễn Minh Trí	09/04/2004	TP.HCM	75	3.75	3.71	
60.	19KTHM2.17	Lâm Kiến Hoàng	14/12/2004	TP.HCM	75	3.68	3.70	
61.	19KTHM2.56	Nguyễn Hữu Lợi	31/10/1997	TP.HCM	75	3.51	3.47	
62.	19KTHM2.25	Huỳnh Văn Khuân	25/06/2004	TP.HCM	75	3.42	3.22	
63.	19KTHM2.24	Lâm Võ Trọng Khôi	04/08/2004	Cà Mau	75	3.25	2.96	
64.	19KTHM2.74	Phan Tấn Quân	23/02/2004	TP.HCM	75	3.19	3.16	
65.	19KTHM2.22	Dương Quốc Huy	27/10/2004	TP.HCM	75	2.99	2.87	

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MD cốt lõi	Ghi chú
66.	19KTHM2.29	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	16/06/2004	Hậu Giang	75	2.97	2.82	
67.	19KTHM2.95	Phạm Nguyễn Anh Tú	20/09/2004	TP.HCM	75	3.10	2.59	
68.	19KTHM2.57	Nguyễn Hoàng Nam	28/01/2004	TP.HCM	75	2.77	2.21	
69.	19KTHM2.34	La Vạn Phúc	14/11/2004	TP.HCM	75	2.71	2.75	
70.	19KTHM2.33	Đoàn Kim Phú	16/11/2004	TP.HCM	75	2.56	2.32	
ĐIỆN CÔNG NGHIỆP								
71.	19DCN2.07	Lê Nguyễn Trọng Huy	16/12/2003	TP.HCM	72	3.16	3.15	
72.	19DCN2.03	Lưu Tuấn Kiệt	02/08/2004	TP.HCM	72	2.88	2.84	
ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP								
73.	19DTCN2.02	Lại Hoàng Đức Khải	30/06/2004	TP.HCM	68	3.03	3.33	
74.	19DTCN2.08	Phạm Hoàng Thành	17/03/2004	TP.HCM	68	2.75	2.67	
75.	19DTCN2.01	Trần Thanh Hải	26/04/2004	TP.HCM	68	2.87	3.17	
KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP RÁP MÁY TÍNH								
76.	19SCM2.05	Tăng Huỳnh Đức	24/11/2004	Tiền Giang	68	3.58	3.56	
77.	19SCM2.28	Giảng Tấn Thành	05/01/2003	TP.HCM	68	3.56	3.56	
78.	19SCM2.18	Trịnh Minh Hiền	19/03/2004	TP.HCM	68	3.13	3.33	
79.	19SCM2.25	Hà Văn Tuấn	08/01/2002	TP.HCM	68	3.09	3.22	
MAY THỜI TRANG								
80.	19MTT2.01	Trương Thục Anh	28/09/2004	TP.HCM	76	3.80	3.88	
81.	19MTT2.22	Hồ Thị Hải Uyên	23/08/2004	Hà Tĩnh	76	3.50	3.63	
82.	19MTT2.11	Ngô Linh Tư	11/11/2004	TP.HCM	76	3.50	3.38	
83.	19MTT2.16	Võ Thị Mỹ Duyên	16/05/2004	Trà Vinh	76	3.50	3.63	
84.	19MTT2.07	Lưu Gia Ân	02/02/2004	TP.HCM	76	3.40	3.38	
85.	19MTT2.09	Vương Lê Quỳnh Trâm	20/12/2004	TP.HCM	76	3.30	3.40	

STT	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/ MD cốt lõi	Ghi chú
86.	19MTT2.03	Hoàng Thị Thanh Hương	20/06/2004	TP.HCM	76	3.10	2.98	
87.	19MTT2.12	Nguyễn Hồ Thái Tuấn	09/10/2004	TP.HCM	76	3.00	3.02	
88.	19MTT2.08	Lê Huỳnh Mỹ Tâm	30/11/2004	TP.HCM	76	3.00	3.19	
89.	19MTT2.06	Nguyễn Hồ Bảo Ngọc	03/06/2004	TP.HCM	76	2.80	2.90	
90.	19MTT1.02	Nguyễn Quốc Đạt	17/02/2001	Huế	76	2.73	2.73	
91.	19MTT2.18	Phan Mỹ Thắm	16/04/2004	TP.HCM	76	2.70	2.73	

6. Khóa: 20K14-1; Niên khóa: 2020 - 2022 (Số lượng: 09 học sinh)

ST T	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/M Đ cốt lõi	Ghi chú
CÔNG NGHỆ Ô TÔ								
1.	20CNO1.010	Nguyễn Tấn Phước	06/12/2005	Cần Thơ	68	2.83	3.15	
CẮT GỌT KIM LOẠI								
2.	20CGKL1.11	Trần Khải Thịnh	08/12/1999	Tiền Giang	79	3.47	3.18	
3.	20CGKL1.014	Nguyễn Trần Phi Hùng	30/05/2004	Bến Tre	79	3.30	3.20	
4.	20CGKL1.015	Phạm Trọng Thuận	05/06/1999	Bắc Ninh	79	3.30	3.30	
5.	20CGKL1.005	Đinh Hoàng Long	15/09/1997	TP.HC M	79	3.21	2.82	
6.	20CGKL1.006	Lưu Nguyễn Nhật Minh	19/07/1999	Quảng Ngãi	79	3.04	2.78	
7.	20CGKL1.001	Đoàn Hoàng	16/11/1989	Thừa Thiên Huế	79	2.74	2.22	
8.	20CGKL1.010	Đào Thanh Long	10/01/2001	TP.HC M	79	2.64	2.48	

ST T	Mã số HS	Họ tên học sinh	Ngày/ tháng / năm sinh	Nơi sinh	Tổng số TC	Điểm TBC tích lũy toàn khóa	Điểm TBC tích lũy MH/M Đ cốt lõi	Ghi chú
9.	20CGKL1.007	Quách Khánh Tường	27/09/2002	TP.HC M	79	2.61	2.40	

Quận 5, ngày 18 tháng 8 năm 2022
TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Đức Hiển